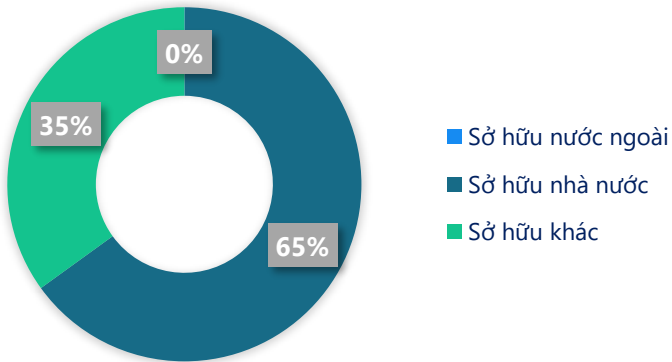


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		21,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		18,832
SL cổ phiếu LH		237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		89,700
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,119
P/E		15.4
EPS		1,399

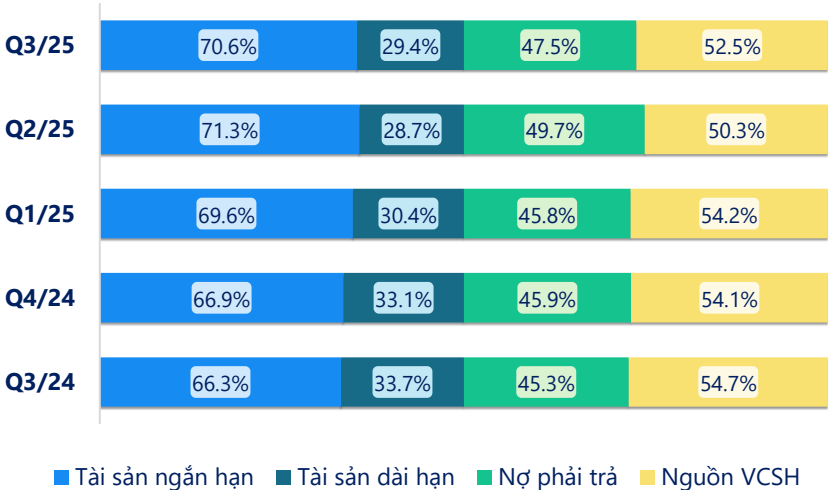
	YTD	1T	3T	6T
DVN	-9.6%	0.0%	-4.7%	-14.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



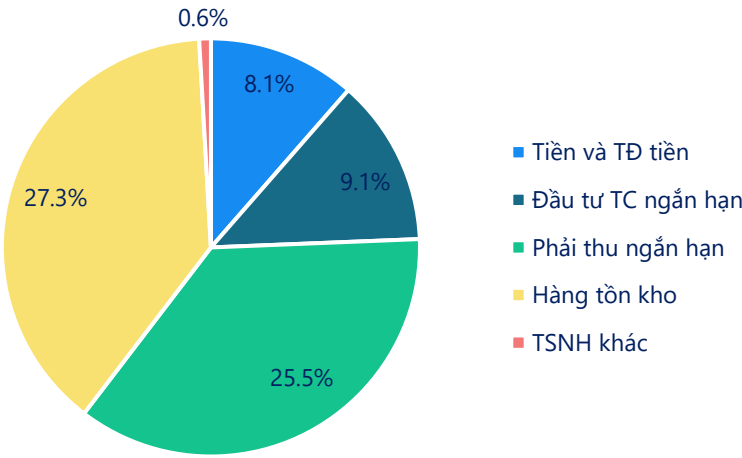
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

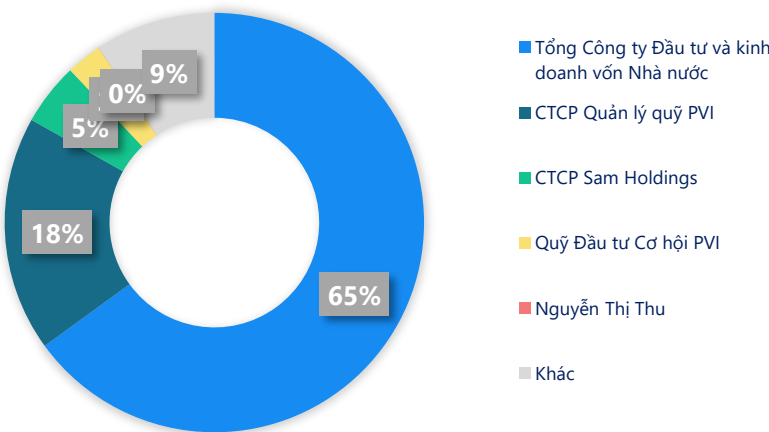
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

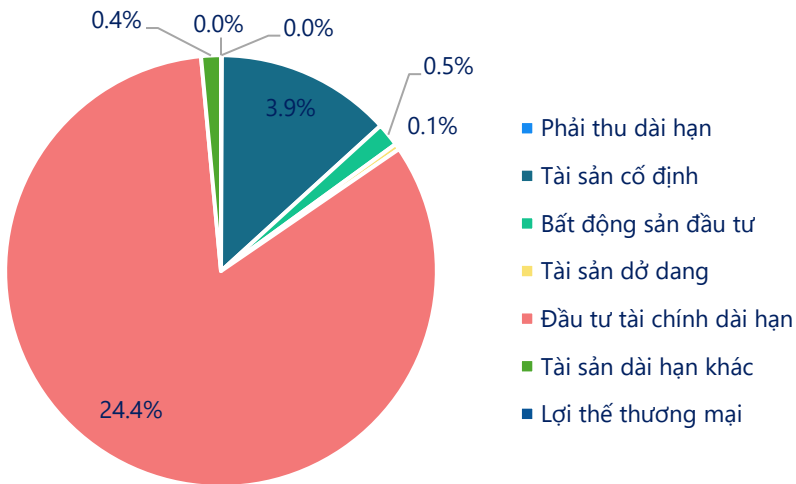
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



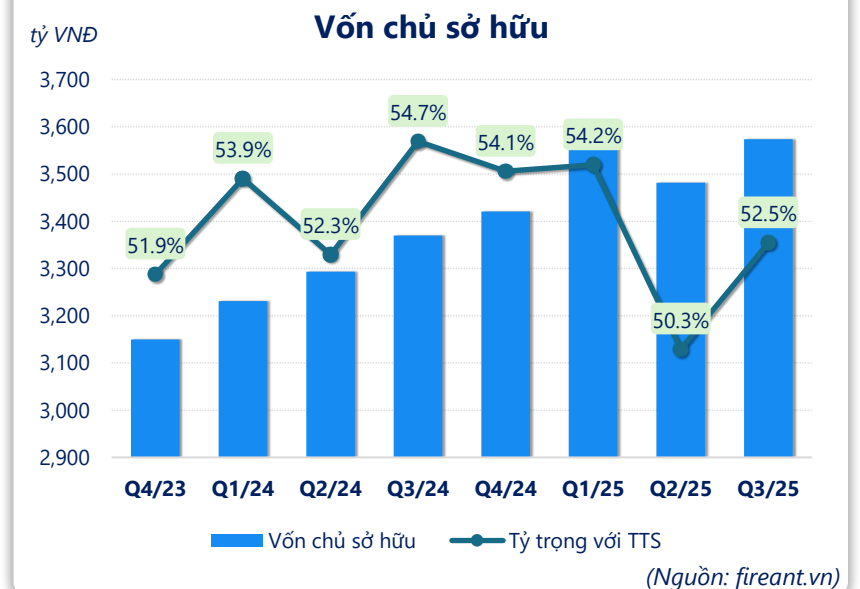
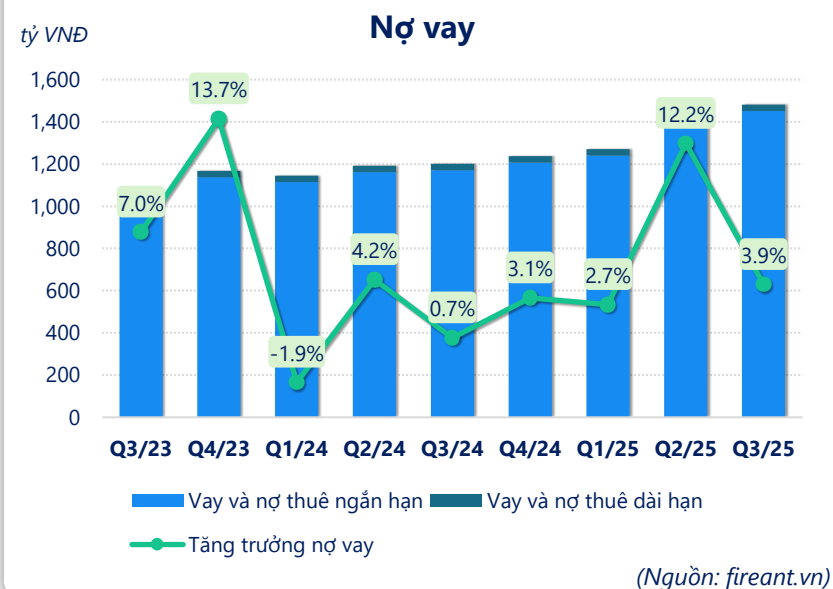
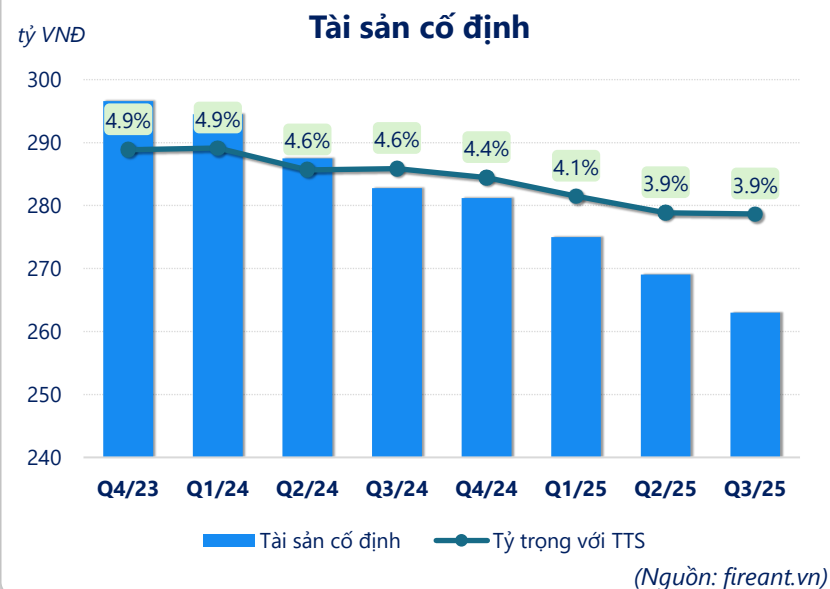
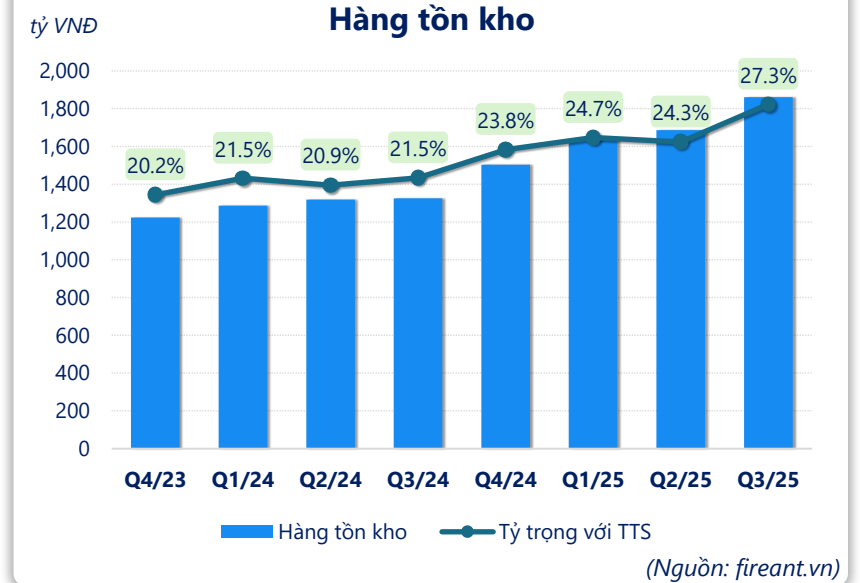
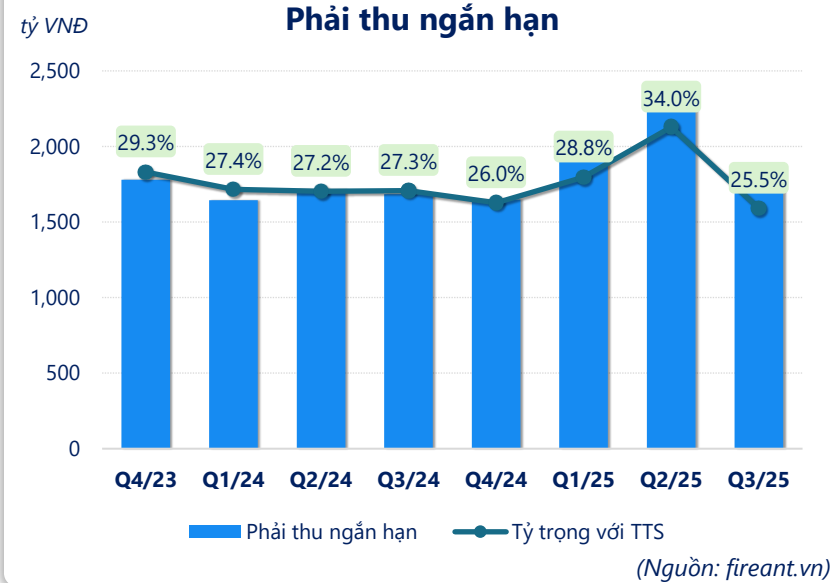
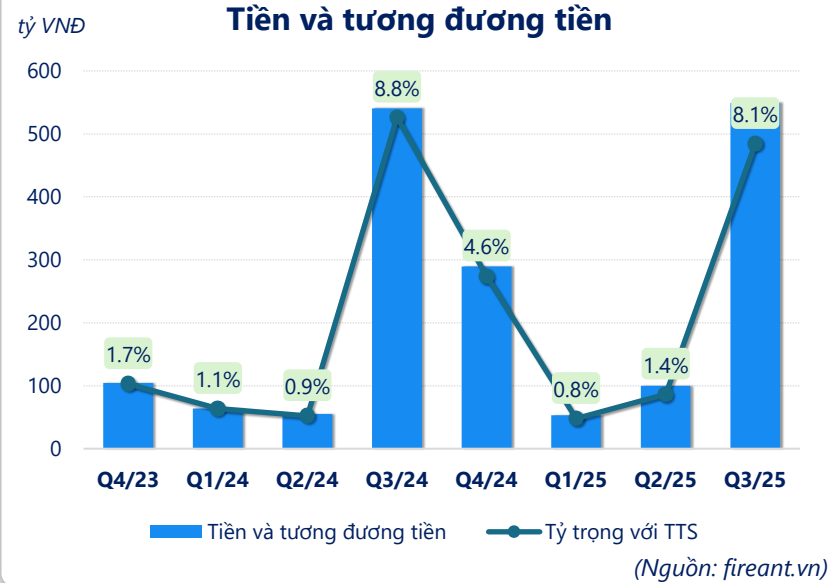
(Nguồn: fireant.vn)

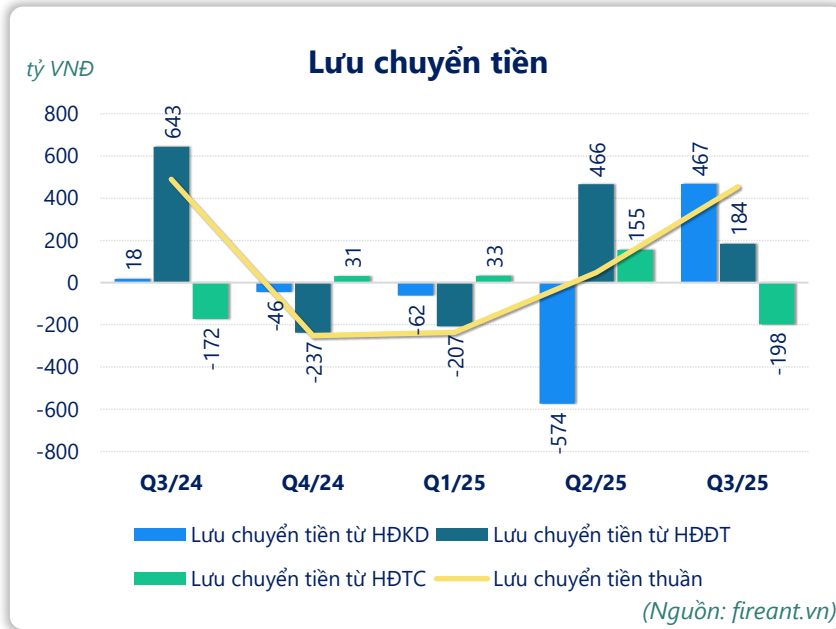
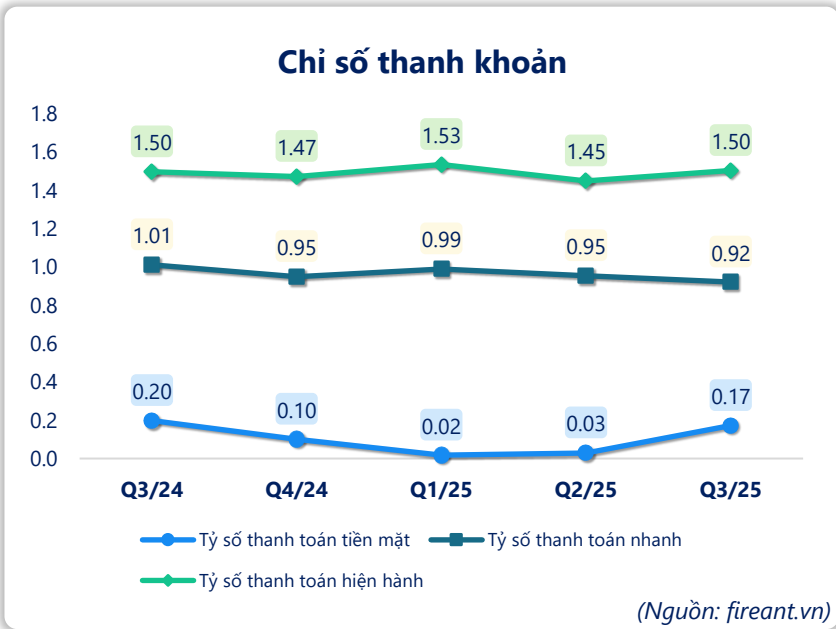
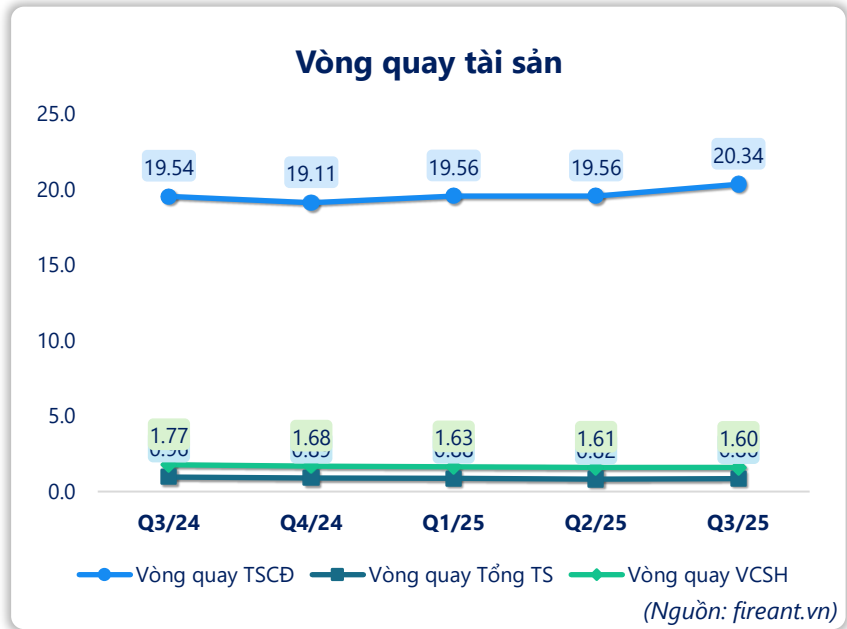
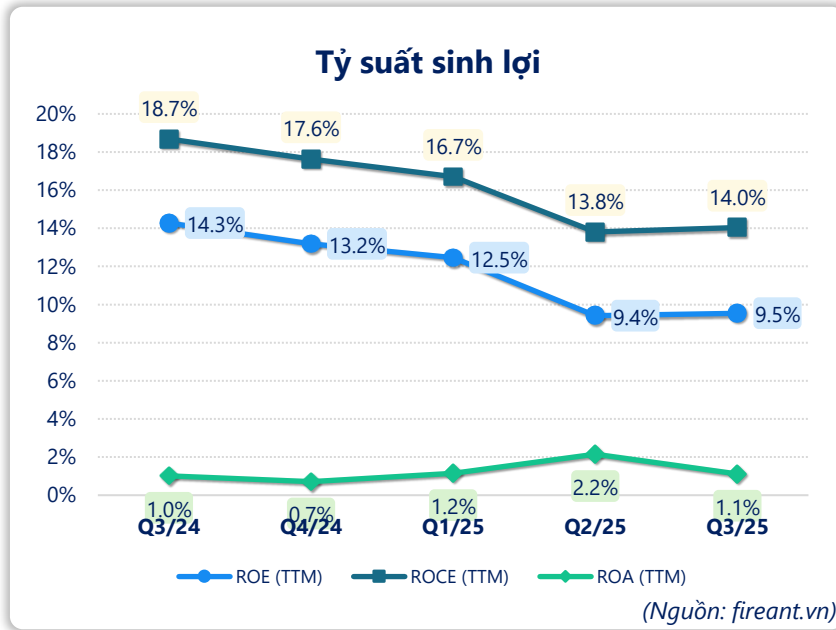
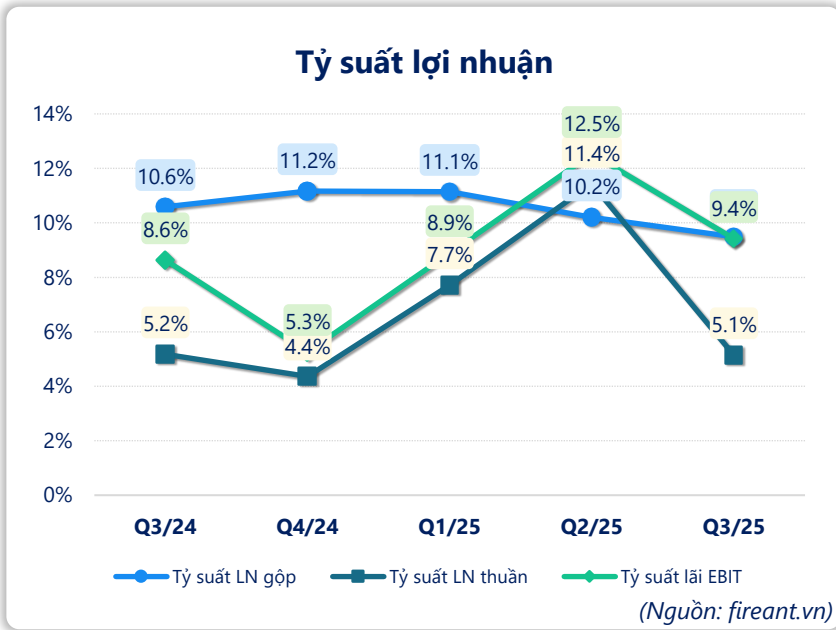
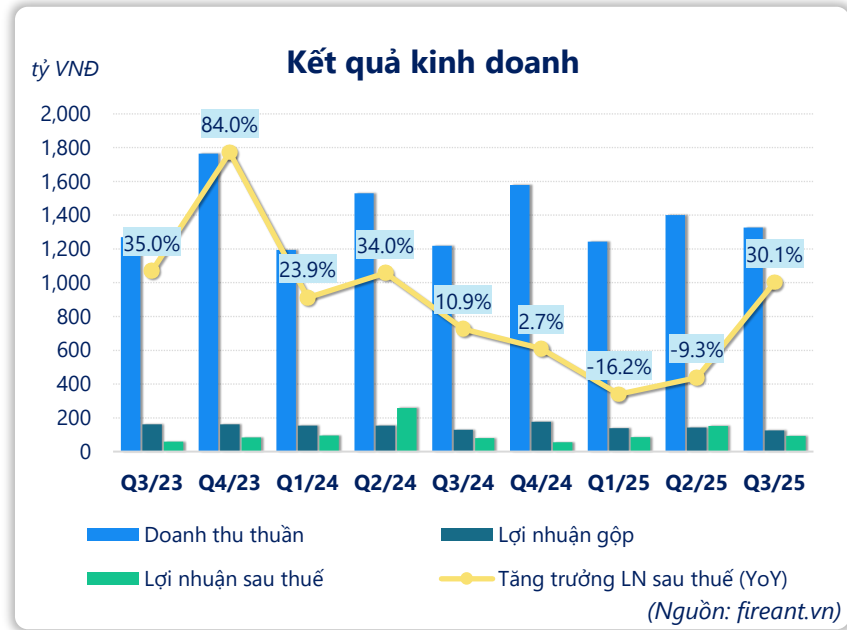
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,802	6,455	5.4%
Tài sản ngắn hạn	4,806	4,363	10.1%
Tiền và tương đương tiền	549	289	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	621	756	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	1,731	1,646	5.2%
Hàng tồn kho	1,860	1,633	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	43.3	39.5	9.6%
Tài sản dài hạn	1,996	2,092	-4.6%
Phải thu dài hạn	1.37	0.71	94.1%
Tài sản cố định	263	281	-6.5%
Bất động sản đầu tư	35.0	35.8	-2.2%
Tài sản dở dang	8.85	0.80	1006%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,659	1,739	-4.6%
Tài sản dài hạn khác	29.5	35.3	-16.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,228	2,946	9.6%
Nợ ngắn hạn	3,197	2,914	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,451	1,208	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,609	1,556	3.4%
Nợ dài hạn	31.5	31.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.2	30.2	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,574	3,510	1.8%
Vốn chủ sở hữu	3,574	3,510	1.8%
Vốn điều lệ	2,370	2,370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,220	1,578	1,243	1,401	1,327
Giá vốn hàng bán	1,091	1,402	1,104	1,258	1,201
Lợi nhuận gộp	129	176	138	143	126
Doanh thu HĐTC	33.4	39.1	34.6	157	38.8
Chi phí TC	36.6	38.6	12.9	41.9	28.0
Chi phí lãi vay	12.9	14.3	14.9	15.8	16.8
LN trong công ty LKLD	28.4	22.4	24.2	-0.90	29.3
Chi phí bán hàng	63.6	82.5	60.4	64.7	66.6
Chi phí QLDN	27.5	47.8	28.2	31.9	31.2
LN thuần từ HĐKD	63.1	68.8	95.8	160	68.2
Lợi nhuận khác	29.2	-0.06	-0.27	-0.48	39.8
LN trước thuế	92.3	68.8	95.6	160	108
Lợi nhuận sau thuế	79.1	54.6	85.8	153	92.3
LNST của CĐ cty mẹ	60.0	44.1	72.6	142	72.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	-45.5	-61.9	-574	467
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	643	-237	-207	466	184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-172	31.1	33.0	155	-198
Tiền đầu kỳ	54.9	541	289	52.9	99.9
Lưu chuyển tiền thuần	489	-251	-236	46.9	453
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.59	-0.05	0.07	0.02	-3.98
Tiền cuối kỳ	541	289	52.9	99.9	549

(Nguồn: fireant.vn)